

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 12 tháng 05 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				15,742
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	249	9,213,000
	Được chi trong ngày				9,228,742
	Đã chi trong ngày				9,144,583
	1. Dịch vụ				249,000
1	Gas sáng		0	249	0
2	Gas trưa		1,000	249	249,000
	2. Kho				279,000
	Ăn chính				279,000
1	sữa meta carc từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Đi chợ				8,616,583
	Ăn chính				8,616,583
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Nước dừa tươi	Lít	10,500	6	63,000
3	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	28,350	2	56,700
4	Cà chua	Kg	57,750	5	288,750
5	Cần tây	Kg	63,000	0.2	12,600
6	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
7	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
8	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
9	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
10	Nấm rơm	Kg	189,000	1.5	283,500
11	Cam	Kg	33,600	25	840,000
12	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	199,500	11.5	2,294,250
13	Đường kính	Kg	38,850	8	310,800
14	Tôm sú	Kg	378,000	4.5	1,701,000
15	Đậu hủ non (Tàu hủ non)	Miếng	5,400	35	189,000
16	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
17	Rong biển	Gói	32,400	6	194,400
18	Nước tương Maggi	Chai	39,960	2	79,920
19	Gia vị ướp thịt	Gói	14,040	12	168,480
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	2	133,920
21	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
22	Bún tươi	Kg	20,520	9	184,680
23	Cá diêu hồng phi lê	Kg	231,000	5	1,155,000
24	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
25	Sữa tươi	Hộp	7,776	3	23,328
	Chi kho lũy kể từ đầu tháng				2,790,000
	Chi chợ lũy kể từ đầu tháng				53,118,841
	Suất ăn lũy kể từ đầu tháng			1,559	
	Tiêu chuẩn lũy kể từ đầu tháng				57,683,000
	Đã chi lũy kể từ đầu tháng				57,598,841
	Chênh lệch cuối ngày				84,159

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy